



HSK4 lesson 9 Words

Click and listen

Click and repeat

Type the meaning

1. 法律
fǎ lǜ

2. 俩
liǎ

3. 印象
yìnxiàng

4. 深
shēn

5. 熟悉
shú xī

6. 不仅
bù jǐn

7. 性格
xìnggé

8. 孙月
sūnyuè

name of a person

9. 王静
wángjìng

name of a person

10. 李进
lǐ jìn

name of a person

11. 开玩笑
kāiwánxiào

12. 从来
cónglái

13. 最好
zuìhǎo

14. 共同
gòngtóng

15. 适合
shìhé

16. 幸福
xìngfú

17. shēnghuó 生活
18. gāng 刚
19. làngmàn 浪漫
20. gòu 够
21. quēdiǎn 缺点
22. jiēshòu 接受
23. xiànmù 羡慕
24. àiqíng 爱情
25. xīngxīng 星星
26. jíshǐ 即使
27. jiābān 加班
28. liàng 亮
29. gǎndòng 感动
30. zìrán 自然
31. yuányīn 原因
32. hùxiāng 互相
33. xīyīn 吸引
34. yōumò 幽默

35. 脾气